

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 463/2026/DS-PT

Ngày: 02-4-2026

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

**Các Thẩm phán:** bà Nguyễn Thị Diễm Hằng  
bà Đinh Thị Ngọc Yến

**- Thư ký phiên tòa:** bà Võ Hữu Thái Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 984/2025/TLPT-DS ngày 24 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6-Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2026/QĐ-PT ngày 12 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An (nay là số 799 Tổ A, xã R, tỉnh Tây Ninh).

**Người đại diện theo ủy quyền của bà C (theo văn bản ủy quyền ngày 02/4/2026):** ông Trương Võ Phi Long Anh V, sinh năm 1977.

**- Bị đơn:** bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã R, tỉnh Tây Ninh).

**Người đại diện theo ủy quyền của bà Á (theo văn bản ủy quyền 12/4/2024):** ông Nguyễn Khoa N, sinh năm 1978; địa chỉ: số A đường P, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số I đường P, phường G, Thành phố Hồ Chí Minh).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** bà Trần Thúy Á1, sinh năm 1995; địa chỉ thường trú: Tổ A, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An; địa chỉ liên lạc: Ấp E, xã L, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã R, tỉnh Tây Ninh).

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Á1 (theo văn bản ủy quyền ngày 12/7/2024): ông Võ Hoàng Đ, sinh năm 1991; địa chỉ thường trú: ấp L, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang; địa chỉ liên lạc: số A đường V, Phường C, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường G, Thành phố Hồ Chí Minh).*

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim C; bị đơn, bà Nguyễn Thị Ánh .

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các đơn khởi kiện ghi ngày 17/01/2024, ngày 20/3/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C và người đại diện ông Lê Ngân G trình bày:*

Vào ngày 15/3/2021, bà C vay tiền của bà Á số tiền là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất là 5%/tháng. Hai bên có làm giấy vay tiền, nội dung do bà C viết nhưng giấy vay tiền thì bà Á giữ. Bà C có trả lãi cho bà Á bằng hình thức chuyển khoản cho bà Trần Thúy Á1 qua số tài khoản 040105480001 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1, cụ thể:

- + Ngày 02/4/2021, 1.500.000 đồng;
- + Ngày 01/5/2021, 1.500.000 đồng;
- + Ngày 02/5/2021, 500.000 đồng;
- + Ngày 07/5/2021, 2.000.000 đồng;
- + Ngày 10/7/2021, 2.000.000 đồng;
- + Ngày 14/5/2021, 1.500.000 đồng;
- + Ngày 20/5/2021, 2.000.000 đồng;
- + Ngày 19/6/2021, 11.000.000 đồng;
- + Ngày 06/7/2021, 300.000 đồng;
- + Ngày 15/7/2021, 350.000 đồng;
- + Ngày 19/8/2021, 119.000 đồng;
- + Ngày 15/9/2021, 350.000 đồng;
- + Ngày 20/10/2021, 100.000 đồng.

Do bà Chi T lãi không đầy đủ nên bà Á cộng phần tiền lãi chưa đóng vào tiền vốn và tiếp tục tính lãi suất là 15%/tháng đối với số tiền lãi chưa đóng. Đến ngày 30/11/2021, bà C thấy bà Á cộng dồn tiền lãi vào tiền vốn lên quá nhiều khoảng 150.000.000 đồng, nên bà C có xin bà Á trả vốn trước một phần, bà Á đồng ý nên bà C chuyển khoản trả tiền gốc qua số tài khoản của bà Á1, cụ thể:

- + Ngày 30/11/2021, trả vốn 20.000.000 đồng.
- + Ngày 02/12/2021, trả vốn 15.000.000 đồng;

- + Ngày 06/12/2021, trả vốn 20.000.000 đồng;
- + Ngày 08/12/2021, trả vốn 10.000.000 đồng;
- + Ngày 14/12/2021, trả vốn 1.000.000 đồng;
- + Ngày 14/12/2021, trả vốn 5.000.0000 đồng;
- + Ngày 19/12/2021, trả vốn 5.000.000 đồng và tiền lãi là 5.000.000 đồng;
- + Ngày 20/12/2021, trả tiền lãi là 17.000.000 đồng;
- + Ngày 24/12/2021, trả lãi là 1.000.000 đồng.

Đến ngày 17/01/2022, bà C vay thêm bà Á số tiền là 50.000.000 đồng và bà Á chốt nợ lại là 150.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm tính từ ngày 17/01/2022, mỗi tháng bà C đóng tiền lãi 8.000.000 đồng (trong đó, lãi suất đối với số tiền 100.000.000 đồng là 5%/tháng, lãi suất đối với số tiền 50.000.000 đồng là 6%/tháng). Hai bên có làm giấy vay tiền lại, giấy vay tiền bà C tự viết và đưa cho bà Á giữ, bà Á chỉ chụp hình giấy vay tiền gửi lại cho bà C.

Bà Chi trả lãi cho bà Á bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản của bà Á1, cụ thể:

- + Ngày 14/02/2022, trả lãi 300.000 đồng.
- + Ngày 12/3/2022, trả lãi 300.000 đồng;
- + Ngày 11/5/2022, trả lãi 270.000 đồng;
- + Ngày 20/5/2022, trả lãi 4.400.000 đồng;
- + Ngày 12/6/2022, trả lãi 300.000 đồng;
- + Ngày 14/6/2022, trả lãi 3.000.000 đồng;
- + Ngày 17/6/2022, trả lãi 6.000.000 đồng;
- + Ngày 23/7/2022, trả lãi là 4.000.000 đồng;
- + Ngày 12/8/2022, trả lãi 5.000.000 đồng;

+ Ngày 14/8/2022, bà C xin bà Á trả trước một phần tiền vốn, bà Á đồng ý nên bà C chuyển khoản trả vốn là 50.000.000 đồng (trong số tiền 150.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 17/01/2022).

- + Ngày 19/8/2022, trả lãi 3.000.000 đồng;
- + Ngày 26/8/2022, trả lãi 5.000.000 đồng;
- + Ngày 10/9/2022, trả lãi 2.500.000 đồng;
- + Ngày 12/9/2022, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 17/9/2022, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 20/9/2022, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 10/10/2022, trả lãi là 5.000.000 đồng;
- + Ngày 14/10/2022, trả lãi 1.500.000 đồng;

- + Ngày 18/10/2022, trả lãi là 500.000 đồng;
- + Ngày 08/11/2022, trả lãi 3.000.000 đồng;
- + Ngày 09/11/2022, trả vốn 2.000.000 đồng (trong số tiền vốn 100.000.000 đồng);
- + Ngày 20/11/2022, bà Chi trả lãi 750.000 đồng;
- + Ngày 30/11/2022, bà Chi trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 08/12/2022, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 10/12/2022, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 11/12/2022, trả lãi 750.000 đồng;
- + Ngày 12/12/2022, trả lãi là 500.000 đồng;
- + Ngày 13/12/2022, trả lãi 700.000 đồng;
- + Ngày 14/12/2022, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 16/12/2022, trả lãi 1.300.000 đồng;
- + Ngày 17/12/2022, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 14/12/2022, trả lãi 750.000 đồng;
- + Ngày 20/12/2022, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 14/12/2022, trả lãi 600.000 đồng;
- + Ngày 07/01/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 09/01/2023, trả lãi 750.000 đồng;
- + Ngày 10/01/2023, trả lãi 300.000 đồng;
- + Ngày 13/01/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 14/01/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 18/01/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 20/01/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 23/01/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 08/02/2023, trả lãi 700.000 đồng;
- + Ngày 10/02/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 11/02/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 12/02/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 13/02/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 14/02/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 114/02/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 15/02/2023, trả lãi 700.000 đồng;

- + Ngày 18/02/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 19/02/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 20/02/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 21/02/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 23/02/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 27/02/2023, trả lãi 1.000.000 đồng;
- + Ngày 14/4/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 23/4/2023, trả lãi 500.000 đồng;
- + Ngày 21/5/2023, trả lãi 500.000 đồng.

Tất cả những lần trả lãi, bà C đều không trả đủ số tiền lãi 02 bên thỏa thuận. Đến ngày 21/4/2023 âm lịch (tức ngày 08/6/2023 dương lịch), giữa bà C và bà Á chốt nợ lại một lần nữa, bà Á cộng tiền vốn và lãi mà bà C còn thiếu và thông báo số tiền bà C còn thiếu bà Á là 191.000.000 đồng và yêu cầu bà C viết Giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch mà bà Á đã cung cấp cho Tòa án, thỏa thuận bà C có trách nhiệm trả góp hàng tháng cho bà Á là 10.000.000 đồng/tháng tính ngày 01/5/2023 âm lịch (tức ngày 18/6/2023 dương lịch).

Bà C đã thực hiện việc trả tiền theo Giấy cam kết, hình thức chuyển khoản qua tài khoản của bà Á số tài khoản 6605205123662 từ ngày 18/6/2023 đến ngày 30/9/2023 tổng cộng 16.830.000 đồng, gồm:

- + Ngày 18/6/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 21/6/2023, trả vốn 1.000.000 đồng;
- + Ngày 29/6/2023, trả vốn 2.500.000 đồng;
- + Ngày 23/7/2023, trả vốn 2.000.000 đồng;
- + Ngày 25/7/2023, trả vốn 400.000 đồng;
- + Ngày 27/7/2023, trả vốn 600.000 đồng;
- + Ngày 05/8/2023, trả vốn 1.000.000 đồng;
- + Ngày 12/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 19/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 20/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 21/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 22/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 25/8/2023, trả vốn 350.000 đồng;
- + Ngày 27/8/2023, trả vốn 480.000 đồng;
- + Ngày 29/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 30/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;

- + Ngày 31/8/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 09/9/2023, trả vốn 1.000.000 đồng;
- + Ngày 15/9/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 16/9/2023, trả vốn 500.000 đồng;
- + Ngày 30/9/2023, trả vốn 2.000.000 đồng.

Số tiền vốn vay 150.000.000 đồng, theo thống kê giao dịch chuyên khoản từ ngày 02/4/2021 đến ngày 30/9/2023, thì bà C đã trả cho bà Á tổng cộng 264.419.000 đồng, gồm 143.830.000 đồng vốn và 120.589.000 đồng lãi.

Bà C yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà bà C đã đóng theo quy định pháp luật tính từ ngày 02/4/2021 đến ngày 30/9/2023 như sau: 150.000.000 đồng x 20%/năm x 02 năm 05 tháng 28 ngày = 74.833.333 đồng. Tổng gốc vay và lãi bà C phải trả theo quy định là 224.833.333 đồng. Do đó, bà C yêu cầu bà Á phải trả lại bà C số tiền nhận thừa là 39.585.667 đồng (= 264.419.000đ - 224.833.333đ).

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/9/2025, người đại diện theo ủy quyền của bà C cho rằng bà C chỉ vay của bà Á số tiền 100.000.000 đồng và đồng ý trả lãi 80.000.000 đồng, nên yêu cầu bà Á trả lại cho bà C số tiền 84.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật.

*Theo các đơn phản tố ghi ngày 01/7/2024, 17/7/2024, 17/12/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Á và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Khoa N trình bày:*

Bà Á có cho bà C vay tiền nhiều lần, không có làm giấy vay tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không nhớ được lãi suất bao nhiêu, mỗi lần vay tiền đều thỏa thuận miệng là 01 tháng sẽ trả tiền. Trong khoảng thời gian vay tiền, bà C có trả lãi cho bà Á, nhưng bà Á không nhớ được là đã trả lãi bao nhiêu. Hết thời hạn vay tiền, bà C không trả được khoản tiền vốn nào cho bà Á.

Đến năm 2023, bà C có đến gặp bà Á nói không có khả năng đóng lãi và xin trả dần vốn, bà Á đồng ý. Vì vậy, bà C mới viết Giấy cam kết đề ngày 21/4/2023 âm lịch (tương ứng ngày 08/6/2023 dương lịch) để chốt lại số nợ gốc giữa bà Á và bà C là 191.000.000 đồng và bà C cam kết trả dần số tiền 191.000.0000 đồng theo tháng, mỗi tháng trả 10.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền nợ gốc, số tiền gốc trả hàng tháng là 10.000.000 đồng cũng là bà C tự đề xuất, bắt đầu trả góp vào ngày 01/5/2023 âm lịch. Giấy cam kết do bà C tự viết và ký tên. Hai bên có thỏa thuận miệng là bà C phải trả lãi 5%/tháng đối với số tiền 191.000.000 đồng, nếu bà C có trả được tiền vốn thì tiền lãi sẽ được tính là 5%/tháng trên số tiền vốn còn lại.

Sau khi viết giấy cam kết, bà C có trả lãi cho bà Á vài lần và trả thông qua số tài khoản của bà Trần Thúy Á1 là con gái của bà Á, nhưng bà Chi trả lãi không đủ và trả nhiều lần, nên bà Á cũng không nhớ được tổng số tiền lãi đã nhận của bà C là bao nhiêu.

Việc bà C xác định chỉ vay tiền của bà Á là 150.000.000 đồng là không có căn cứ, bởi vì các bên đã chốt nợ vào ngày 21/4/2023 âm lịch là bà C còn nợ bà Á số tiền 191.000.000 đồng tiền vốn, các lần vay trước đó đã xong.

Bà C trình bày có trả vốn và trả lãi cho bà Á theo các chứng từ chuyển tiền trong năm 2022 và năm 2023 là phù hợp với các lần vay trước đó giữa bà C và bà Á. Tuy nhiên, đến ngày 21/4/2023 âm lịch thì giữa bà Á và bà C đã chốt nợ theo Giấy cam kết, bà C xác định còn nợ tiền vốn của bà Á là 191.000.000 đồng.

Do đó, bà Á yêu cầu bà Chi T số tiền vốn vay còn nợ là 191.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng tạm tính tới thời điểm ngày 01/12/2024 là 19 tháng với số tiền là 60.240.000 đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết nợ.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 19/9/2025, đại diện bà Á yêu cầu bà Chi T số tiền còn nợ là 191.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm tạm tính từ ngày 08/6/2023 đến 01/12/2024 và yêu cầu tiếp tục trả lãi cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu tính lãi của bà Á thì bà Á yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 191.000.000 đồng từ ngày 18/6/2023 theo quy định pháp luật.

*Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thúy Á1 do ông Võ Hoàng Đ là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Á1 là con ruột của bà Nguyễn Thị Ánh . Bà Á1 có biết bà Á và bà C có vay tiền qua lại với nhau nhưng số tiền vay bao nhiêu, thời điểm vay, lãi suất và thời hạn vay thì bà Á1 không biết. Bà Á1 là chủ số tài khoản 04010548001, mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1, nhưng bà Á1 không sử dụng thẻ ATM và tài khoản này mà bà Á sử dụng. Vì vậy, bà Á1 không biết bà C đã chuyển khoản bao nhiêu lần, chuyển vào tài khoản này bao nhiêu tiền và cũng không để ý những lần bà C chuyển tiền vào tài khoản là tiền gì. Khi bà C chuyển tiền vào tài khoản này thì bà C và bà Á tự thông báo cho nhau biết và bà Á tự đi rút tiền ra.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6-Tây Ninh đã xử:

*Căn cứ khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 1 Điều 227 ; Điều 244 ; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C đối với bà Nguyễn Thị Á về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Á trả lại số tiền 84.000.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Á đối với bà Nguyễn Thị Kim C.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim Chi T cho bà Nguyễn Thị Á số tiền 174.170.000 (Một trăm bảy mươi tư triệu, một trăm bảy mươi) đồng, trả làm một lần ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Á đối với bà Nguyễn Thị Kim C về việc yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 08/6/2023 đến ngày 01/12/2024 số tiền là 60.240.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Á đối với bà Nguyễn Thị Kim C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim Chi T số tiền 16.830.000 đồng.

### 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 12.908.500 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí 1.188.250 đồng, bà Nguyễn Thị Kim C đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010478 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đức, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Tây Ninh). Bà Nguyễn Thị Kim C còn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 11.718.675 đồng.

Bà Nguyễn Thị Á phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.853.500 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí do bà Nguyễn Thị Á nộp là 7.311.445 đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002640 ngày 09/11/2023, 0010189 ngày 08/3/2024, 0012100 ngày 22/7/2024, 0012916 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Đức, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Tây Ninh). H lại cho bà Nguyễn Thị Á số tiền còn thừa là 3.457.945 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9/2025 và ngày 06/10/2025, bà Nguyễn Thị Á do ông Nguyễn Khoa N đại diện theo ủy quyền kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 22/9/2025, bà Nguyễn Thị Kim C kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Ngày 03/10/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Trương Võ Phi L Anh V và bà Nguyễn Thị Kim C thống nhất trình

bày: số tiền 191.000.000 đồng ghi trên giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch thực chất là nợ lãi cộng dồn vào nợ gốc. Từ ngày 21/4/2021 đến ngày 30/9/2023, bà C đã chuyển khoản trả cho bà A được tổng cộng số tiền 264.149.000 đồng, trong khi nợ gốc vay của bà C chỉ có 100.000.000 đồng. Bà C đồng ý trả cho bà A nợ gốc và 80.000.000 đồng tiền lãi, nên yêu cầu bà A phải trả lại cho bà C số tiền đã trả thừa là 84.000.000 đồng. Mặc dù trên giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch không thỏa thuận lãi, nhưng bà C và bà A có thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất là 5%/tháng. Trong tổng số tiền bà C đã chuyển khoản, thì từ ngày 18/6/2023 đến ngày 30/9/2023 được 16.830.000 đồng là trả ½ trả gốc và ½ trả lãi của số tiền nợ 191.000.000 đồng.

*Ông Nguyễn Khoa N trình bày:* kể từ khi bà C viết giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch, thì bà C và bà A đã chốt nợ và tất toán các khoản vay trước đó. Số tiền 191.000.000 đồng là nợ gốc, 02 bên có thỏa thuận miệng là lãi suất 5%/tháng. Số tiền bà C đã chuyển khoản trả cho bà A từ ngày 18/6/2023 đến ngày 30/9/2023 là 16.830.000 đồng, bà A chấp nhận ý kiến của bà C là trong đó ½ trả gốc và ½ trả lãi. Do đó, bà A yêu cầu bà Chi trả số tiền nợ gốc còn lại và tiền lãi chậm thanh toán với mức lãi suất 10%/năm, tính kể từ ngày 01/10/2023 đến khi trả nợ xong.

*Ông Võ Hoàng Đ trình bày:* bà A1 không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án.

### **Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Kim C; bị đơn bà Nguyễn Thị Á và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung: trong đơn khởi kiện, bà Á đã có yêu cầu tính lãi chậm trả cho đến khi bà Chi trả xong nợ. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là không đúng, nên kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh là có căn cứ. Bà C không chứng minh được trong số tiền 191.000.000 đồng tại giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch là có nợ lãi nhập gốc, hai bên đã chốt nợ kể từ ngày lập giấy cam kết, nên đề nghị bác kháng cáo của bà C. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C và đại diện bà Á thừa nhận có thỏa thuận mức lãi suất 05%/tháng; đại diện bà Á thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, đồng ý khấu trừ số tiền 16.830.000 đồng mà bà C đã chuyển khoản cho bà Á từ ngày 18/6/2023 đến ngày 30/9/2023 vào nợ gốc và tiền lãi là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của bà Á. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Á và kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần này.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C, bị đơn bà Nguyễn Thị Á và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276, 278, 279 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi

kiện và yêu cầu kháng cáo; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo; Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: bị đơn, bà Nguyễn Thị Á, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thúy Á1 vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bà Nguyễn Thị Á kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Kim C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án.

[4] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, thì các bên phát sinh tranh chấp về giao dịch vay tài sản được xác lập và thực hiện vào khoảng thời gian năm 2021-2023. Do đó, áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[5] Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: bà Nguyễn Thị Kim C và Nguyễn Thị Á thừa nhận giữa bà C và bà Á có mối quan hệ vay tiền nhiều lần với nhau (bút lục số 434, 435); giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch là do bà C viết và ký tên, mục đích của việc viết giấy cam kết là để chốt nợ của các khoản vay mà bà C đã vay của bà Á trước đó (bút lục số 434); lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng; số tiền bà C đã chuyển khoản trả cho bà Á từ ngày 18/6/2023 đến ngày 30/9/2023 là 16.830.000 đồng, trong đó  $\frac{1}{2}$  trả gốc và  $\frac{1}{2}$  trả lãi.

*Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim C và bà Nguyễn Thị Á về số tiền gốc vay*

[6] Đối với trình bày của bà Nguyễn Thị Kim C cho rằng chỉ nợ gốc vay 100.000.000 đồng và đã trả thừa tiền lãi, được khấu trừ vào nợ gốc nên hiện nay bà không còn nợ bà Á, thấy rằng: trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà C trình bày vào các ngày 15/3/2021, 30/11/2021, 17/01/2022, bà C có vay tiền của bà Á, số tiền lãi vay từ các khoản vay này được cộng dồn vào nợ gốc thành số tiền 191.000.000 đồng, nhưng bà C không cung cấp được bất kỳ bản chính (bản gốc) của các giấy vay tiền này. Bà C không xác định được các lần trả lãi là trả lãi cho tháng nào (bút lục số 435). Bà C cũng không chứng minh được đã bị ép buộc khi viết và ký tên vào giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận ý kiến trình bày của bà C rằng số tiền 191.000.000 đồng trong giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch là có tiền nợ lãi cộng dồn vào nợ gốc.

[7] Đối với kháng cáo của bà Á yêu cầu bà Chi trả nợ gốc đủ 191.000.000 đồng, thấy rằng: mặc dù trong giấy cam kết ngày 21/4/2023 âm lịch, các bên

không thỏa thuận về trả lãi, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà C và đại diện bị đơn đã thừa nhận lãi suất hai bên thỏa thuận là 5%/tháng. Theo sao kê do Ngân hàng N1 – Chi nhánh C1 cung cấp, từ ngày 18/6/2023 đến ngày 30/9/2023 bà C đã chuyển khoản cho bà Á được tổng số tiền là 16.830.000 đồng. Bà Á và bà C thống nhất xác định số tiền 16.830.000 đồng bà C đã chuyển khoản trả nợ gốc  $\frac{1}{2}$  và nợ lãi  $\frac{1}{2}$  (= 8.415.000 đồng) của khoản vay 191.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bà Á yêu cầu bà Chi T số nợ gốc còn lại, sau khi trừ đi số tiền gốc đã trả 8.415.000 đồng, là có căn cứ. Như vậy, tính đến ngày 30/9/2023, số tiền nợ gốc bà C còn nợ là 182.585.000 đồng (= 191.000.000đ - 8.415.000đ). Do đó, chấp nhận kháng cáo của bà Á về phần này.

*Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát khu vực 6-Tây Ninh về tiền lãi và lãi suất*

[8] Theo các đơn phản tố, bà Á có yêu cầu bà Chi trả lãi với mức lãi suất 20%/năm cho đến khi trả xong nợ gốc và lãi. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định bà Á không có yêu cầu nên không tính lãi chậm trả cho bà Á, là không chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của bà Á và bà C đã thống nhất xác định có thỏa thuận trả lãi với mức lãi suất 5%/tháng và đại diện bà Á yêu cầu bà Chi trả lãi trên số nợ gốc còn lại từ ngày 01/10/2023 đến khi trả nợ xong, với mức lãi suất 10%/năm. Yêu cầu này của bà Á là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và có lợi hơn cho bà C, nên được chấp nhận. Như vậy, số tiền lãi bà C phải trả cho bà Á là 35.967.000 đồng (= 182.585.000đ x 10%/năm x 719 ngày). Tổng cộng gốc và lãi bà C phải trả cho bà Á là 218.552.000 đồng.

[9] Từ nhận định tại các đoạn [6], [7], [8] Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim C; chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Á và chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh.

[10] Tuy nhiên, quyền yêu cầu thi hành án và tự nguyện thi hành án là của đương sự. Việc bản án sơ thẩm tuyên buộc bà C phải trả tiền cho bà Á làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật, là không phù hợp quy định tại Điều 6, Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014, nên Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về cách tuyên án.

[11] Về án phí dân sự sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận và chịu án phí trên số tiền yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Á được chấp nhận, cụ thể: (84.000.000đ + 182.585.000đ + 35.967.000đ) x 5%. Bà Nguyễn Thị Á không phải chịu án phí và được hoàn trả tạm ứng.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo của bà Nguyễn Thị Á được chấp nhận nên bà Á không phải chịu và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim C.

3. Chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ánh .

4. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6-Tây Ninh.

5. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 6-Tây Ninh:

5.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim C về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Á trả lại số tiền 84.000.000 đồng.

5.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Ánh .

5.3. Buộc bà Nguyễn Thị Kim Chi T cho bà Nguyễn Thị Á số tiền tổng cộng là 218.552.000đ (hai trăm mười tám triệu năm trăm năm mươi hai ngàn đồng), trong đó nợ gốc vay 182.585.000 đồng (một trăm tám mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng) và tiền lãi tính đến ngày 19/9/2025 là 35.967.000 đồng (ba mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

6. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Buộc bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.127.600 đồng, được khấu trừ vào số tiền 1.188.250 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010478 ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Đức, tỉnh Long An (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Tây Ninh). Bà Nguyễn Thị Kim C còn phải nộp tiếp số tiền án phí quy tròn là 13.939.000đ (mười ba triệu chín trăm ba mươi chín ngàn đồng).

7.2. Bà Nguyễn Thị Á không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền 7.311.445 đồng (bảy triệu ba trăm mười một ngàn bốn trăm bốn mươi lăm đồng) tổng cộng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0002640 ngày 09/11/2023, số 0010189 ngày 08/3/2024, số 0012100 ngày 22/7/2024 và số 0012916 ngày 17/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cần Đức, tỉnh Tây Ninh (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Tây Ninh).

8. Án phí dân sự phúc thẩm:

8.1. Buộc bà Nguyễn Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005038 ngày 26/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh. Bà Nguyễn Thị Kim C đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

8.2. Bà Nguyễn Thị Á không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005048 ngày 26/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh

9. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 6-Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 6-Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Ngọc Hoàng Đình Thục**